

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2019/DS-PT

Ngày: 22-3-2019

V/v Tranh chấp đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tòng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Lâm Văn Be;
2. Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 01; ngày 20 và 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **215/2018/TLPT-DS** về việc “Tranh chấp đòi tài sản”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: **80/2018/DSST** ngày 03 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **241/2018/QĐPT-DS** ngày 20 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Bảo L, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp T2, xã T3, huyện T1, tỉnh T (có mặt).

Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Số 26/7, tổ 11, ấp H, xã T1, huyện T1, tỉnh T (có mặt).
2. Chị Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Số 26/7, tổ 11, ấp H, xã T1, huyện T1, tỉnh T (có mặt).

Người kháng cáo: Anh Trương Bảo L- Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 07/12/2015 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Anh S và anh L có thỏa thuận cùng góp vốn để thuê đất trồng cây mè ở Campuchia với nội dung sau khi thu hoạch anh S sẽ chia lợi nhuận cho anh L trên số lượng sản phẩm hoa lợi thu được, nhưng lợi nhuận sẽ không thấp hơn 20%/năm trên tổng số tiền anh L góp vốn cho anh S. Anh L đã giao tiền cho anh S tổng cộng 474.250.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 01/6/2011 giao 91.250.000 đồng; ngày 17/10/2011 giao 34.000.000 đồng; ngày 07/11/2011 giao 170.000.000 đồng; ngày 17/11/2011 giao 70.000.000 đồng; ngày 21/11/2011 giao 39.000.000 đồng; ngày 28/11/2011 giao 10.000.000 đồng; ngày 07/12/2011 giao 20.000.000 đồng; ngày 16/12/2011 giao 20.000.000 đồng; ngày 03/01/2012 giao 10.000.000 đồng; ngày 22/02/2012 giao 10.000.000 đồng.

Đến khoảng tháng 5/2012, anh L phát hiện anh S và vợ là chị D không thuê đất trồng mè như thỏa thuận nên anh L và chị D có thỏa thuận về việc trả số tiền mà anh S đã nhận của anh L. Sau đó, chị D đã trả lại cho anh L số tiền 80.000.000 đồng, còn nợ lại 394.250.000 đồng. Hai bên thỏa thuận nếu chị D chưa trả cho anh L số tiền 394.250.000 đồng thì chị D phải trả tiền lãi cho anh L 5.000.000 đồng/tháng. Từ tháng 6/2012 đến tháng 5/2013 chị D đã trả cho anh L được 12 tháng tiền lãi với số tiền 60.000.000 đồng. Từ tháng 5/2013 đến nay chị D không trả tiền lãi và cũng không trả tiền gốc cho anh L.

Nay anh L khởi kiện yêu cầu anh S, chị D trả cho anh L 394.250.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ tháng 6/2013 cho đến khi vụ án được giải quyết xong ở cấp sơ thẩm. Ngoài ra, anh L không yêu cầu gì khác.

Người đại diện hợp pháp của chị D là chị Kim Cẩm T4 trình bày:

Chị D không thừa nhận vợ chồng chị có thỏa thuận góp vốn trồng mè với anh L mà chị D chỉ là người đứng ra thuê 10 ha đất trồng mè giúp anh L tại Campuchia nhưng không nhớ họ, tên người cho thuê đất, khi thuê đất không làm hợp đồng, thỏa thuận thời hạn thuê là 01 năm. Những công việc mà anh L nhờ chị D làm giúp gồm: Mua phân bón, gọi công trồng mè, làm cỏ và chăm sóc mè giúp anh L. Anh L đã giao cho anh S tổng số tiền 474.250.000 đồng, trong đó hơn 190.000.000 đồng để trả tiền thuê đất và trả tiền công trồng 10 ha mè cho anh L, số tiền còn lại dùng để trả tiền cho người mà anh L mua và chăm sóc 09 ha mè non. Trước khi đến thời điểm thu hoạch thì chị D đã giao toàn bộ diện tích đất trồng mè cho anh L quản lý nên không biết anh L thu hoạch mè như thế nào. Tuy nhiên, khi anh L thu hoạch mè thì có nhờ chị D kêu công thu hoạch giúp để mang về Việt Nam bán. Sau khi trừ chi phí thì chị D đã giao lại cho anh L số tiền 80.000.000 đồng, không làm giấy. Trước thời điểm chị D giao cho anh L số tiền 80.000.000 đồng thì chị D và anh L có cộng sổ lại, kết quả anh L còn nợ chị

D số tiền 29.750.000 đồng là số tiền chị D bỏ ra trả thay các chi phí trồng 10 ha mì giúp anh L vượt quá số tiền anh L đã giao cho anh S.

Nay chị D không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh L, không đồng ý trả lại cho anh L 394.250.000 đồng tiền gốc và lãi. Chị D phản tố yêu cầu anh L trả lại cho vợ chồng chị số tiền 29.750.000 đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị D. Anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh L, không đồng ý trả lại cho anh L 394.250.000 đồng tiền gốc và lãi. Anh phản tố yêu cầu anh L phải trả lại cho vợ chồng anh số tiền 29.750.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: [80/2018/DSST](#) ngày 03 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T, đã quyết định:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trương Bảo L đối với anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị Mỹ D về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị Mỹ D trả lại 394.250.000 (ba trăm chín mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền gốc và 221.371.375 (hai trăm hai mươi một triệu ba trăm bảy mươi một nghìn ba trăm bảy mươi lăm) đồng tiền lãi, tổng cộng là 615.621.375 (sáu trăm mười lăm triệu sáu trăm hai mươi một nghìn ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị Mỹ D đối với anh Trương Bảo L về việc yêu cầu anh Trương Bảo L trả lại số tiền 29.750.000 (hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày **16/10/2018**, anh Trương Bảo L kháng cáo yêu cầu anh S và chị D trả số tiền 394.250.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh Trương Bảo L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đối với số tiền 192.250.000 đồng, anh đã giao cho anh S và chị D là tiền anh đầu tư để chị D anh S thuê 10 ha đất tại Campuchia trồng mì cho anh, nhưng do chị D và anh S không chăm sóc nên bị mưa ngập, không thu hoạch được. Hôm nay, anh yêu cầu anh S chị D trả lại cho anh 50% số tiền 195.250.000 đồng là 97.625.000 đồng.

Anh S chị D không đồng ý theo yêu cầu của anh L, vì khi anh chị trồng mì xong có thuê công làm cỏ, bón phân và sau đó đã giao 10 ha mì cho anh L, anh L không thu hoạch là do 10 ha mì bị mưa ngập úng. Diện tích đất của anh chị thuê trồng mì cũng bị mưa ngập không thu hoạch được. Anh chị chỉ đồng ý hỗ

trợ cho anh L 10.000.000 đồng.

Anh L đồng ý nhận 10.000.000 đồng từ anh S chị D, ngoài ra anh không yêu cầu gì khác.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đối với số tiền anh L đầu tư trồng 10 ha mì thì qua tranh tụng tại phiên tòa, các bên thừa nhận mì không thu hoạch được là do mưa ngập. Anh L không có chứng cứ chứng minh anh S chị D chiếm giữ số tiền 97.625.000 đồng của anh L. Anh S chị D đồng ý hỗ trợ cho anh L số tiền 10.000.000 đồng, anh L đồng ý nhận số tiền trên. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

Sau khi cấp sơ thẩm xét xử xong, anh S chị D không kháng cáo.

Xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận số tiền 394.250.000 đồng do anh Trương Bảo L giao cho anh S chị D, mục đích là anh L nhờ anh S chị D thuê 10 ha đất tại nước Campuchia để trồng mì và mua 09 ha mì non cho anh L. Anh L khởi kiện đòi lại số tiền 394.250.000 đồng với lý do anh S chị D thực hiện không đúng cam kết nên mì không thu hoạch được. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Đòi tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Theo lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện:

[2.1] Vào tháng 6/2011, anh L có nhờ anh S chị D thuê đất trồng mì bên nước Campuchia, các bên chỉ thỏa thuận miệng, mỗi ha tiền thuê đất, trồng mì, làm cỏ, bón phân là 19.500.000 đồng. Anh L đã giao tiền cho anh S chị D từ tháng 6/2011 đến tháng 02/2012 tổng cộng là 195.250.000 đồng.

[2.2] Thực tế vào khoảng tháng 6 năm 2011, anh S chị D bắt đầu thuê đất trồng mì giúp cho anh L, diện tích đất thuê là 10 ha. Chị D là người trực tiếp thuê công trồng mì, làm cỏ, bón phân... Tổng cộng chi phí các khoản đầu tư được chị D liệt kê tại bảng kê chi tiết chi phí trồng 10 ha mì năm 2011 cho anh L (BL 70) là 225.540.000 đồng so với số tiền anh S chị D đã nhận là 195.250.000 đồng. Anh L không có ý kiến phản đối gì đối với bảng kê và số tiền mà chị D kê khai.

[2.3] Tại biên làm việc ngày 24/01/2019, anh Mã Văn C là người được thuê trông giữ mì cho anh L và chị D trình bày: Chị D có thuê giúp cho anh L 10 ha đất tại Campuchia để trồng mì. Chị D là người thuê anh Chông trực tiếp trông coi chăm sóc mì nhưng đến tháng 2/2012 thì do mưa lớn kéo dài dẫn đến việc mì bị ngập úng không còn khả năng khai thác; phần diện tích đất trồng mì của riêng chị D cũng bị mất trắng; phần diện tích đất trồng mì của anh L cũng không thu hoạch được. Tại phiên tòa, anh L cũng thừa nhận do bị mưa ngập nên không thu hoạch được mì. Do đó, có căn cứ xác định chị D anh S có thuê đất trồng 10 ha mì cho anh L vào khoảng tháng 6/2011. Số tiền 195.250.000 đồng chị D anh S đã sử dụng đúng mục đích thỏa thuận.

[2.4] Đối với việc mua 09 ha mì non, anh L có thu hoạch và nhận 80.000.000 đồng nên cũng không có căn cứ để xác định anh S chị D chiếm giữ số tiền 279.000.000 đồng của anh L.

[3] Anh L yêu cầu anh S chị D trả lại số tiền 394.250.000 đồng nhưng không chứng minh được anh S chị D chiếm giữ số tiền trên.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S chị D đồng ý hỗ trợ lại cho anh L số tiền 10.000.000 đồng, anh L đồng ý nhận số tiền trên. Xét thấy sự thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, án phí được xác định như sau:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trương Bảo L không phải chịu.

Anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị Mỹ D phải chịu 1.487.500 đồng phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận và 500.000 đồng tiền án phí thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm. Tổng cộng là 1.987.500 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Trương Bảo L phải chịu 300.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308; của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Sửa bản án sơ thẩm.

Ghi nhận anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị Mỹ D đồng ý hỗ trợ cho anh Trương Bảo L số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

2. Bác yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị Mỹ D đối với anh Trương Bảo L về việc yêu cầu anh Trương Bảo L trả lại số tiền 29.750.000 (hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho anh Trương Bảo L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.865.000 (mười triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng tại Biên lai thu số 0022552 ngày 21/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T.

Anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị Mỹ D phải chịu 1.987.500 (Một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 743.000 (bảy trăm bốn mươi ba nghìn) đồng tại Biên lai thu số 0023209 ngày 21/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T; anh Nguyễn Văn S và chị Lê Thị Mỹ D còn phải nộp 1.244.500 (Một triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Trương Bảo L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ghi nhận đã nộp xong theo biên lai thu tiền số 0026100 ngày 17/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện (tp);
- Chi cục THADS huyện (tp);
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tòng